

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Số: 55 /NBTPC-TCKT

V/v: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019

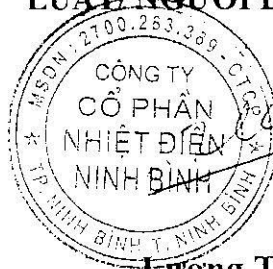
Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện theo Thông tư 155/2015/BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được lập vào ngày 20 tháng 01 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 4 năm 2019 so với quý 4 năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số: 56 /CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ninh Bình ngày 20 tháng 01 năm 2020

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
SO SÁNH QUÝ 4 NĂM 2019 SO VỚI KQSXKD QUÝ 4 NĂM 2018**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2019 và kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2018 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 4/2019 so với quý 4/2018 như sau:



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q4 - Năm 2018	Q4- Năm 2019	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	118.83	189.95	71.12
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	107.91	172.92	65.01
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	543.67	541.44	- 2.23
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	275,261.22	356,478.31	81,217.09
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	272,569.05	354,128.84	81,559.79
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	2,692.17	2,349.47	- 342.70
5	Tổng chi phí	tr.đồng	243,699.22	356,434.70	112,735.48
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	241,509.51	353,857.50	112,347.99
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	161,645.21	288,717.66	127,072.45
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	79,864.30	65,139.84	- 14,724.46
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	2,189.71	2,577.20	387.49
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	31,562.00	43.61	- 31,518.39
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	31,059.54	271.34	- 30,788.20
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	502.46	- 227.73	- 730.19
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	5,696.07	40.99	- 5,655.08
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	25,865.93	2.62	- 25,863.31

Sản lượng điện quý 4 năm 2019 cao hơn quý 4 năm 2018 là 71.12 triệu kwh là vì Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia.

Tổng doanh thu cao hơn 81,217.09 triệu đồng chủ yếu do:

Sản lượng điện thương phẩm Q4/2019 cao hơn Q4/2018 là :71.12 triệu kwh nên doanh thu cao hơn.

Ngày 22/10/2019 Công ty đã ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo giấy ủy quyền số 5573/UQ-EVN ngày 15/10/2019. Do vậy phần doanh thu điện quý 4 năm 2019 Công ty tính theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 theo giá cố định là 185,509.82 đồng/kw/tháng.

- **Tổng chi phí tăng 112,735.48 triệu đồng là do sản lượng điện phát cao nên chi phí nhiên liệu than tăng theo.** Riêng chi phí nhiên liệu tăng 127,072.46 triệu đồng trong khi đó các chi phí khác giảm 14,724.46 triệu đồng là do công ty tiết giảm chi phí quản lý, chi phí vật liệu phụ, tiền lương và chi phí sửa chữa lớn.

- **Lợi nhuận trước thuế quý này lãi 43.61 triệu đồng giảm so với quý 4 năm 2018 là 31,518.39 triệu đồng do nguyên nhân chủ yếu sau:**

Do Công ty chưa ký được hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam .

Phần chênh lệch doanh thu bán điện Công ty sẽ hạch toán khi công ty ký được hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05 Hợp đồng mua bán điện giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2019 giảm hơn quý 4 năm 2018 .

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy

TỔNG GIÁM ĐỐC



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

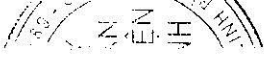
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			250 477 411 723	315 092 778 117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			10 976 747 542	94 794 157 756
1. Tiền	100		10 976 747 542	34 794 157 756
2. Các khoản tương đương tiền	110	V.01		60 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn				5 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	120	V.02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	121			
3. Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
123				5 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			166 910 370 000	175 379 057 169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		166 910 370 000	171 738 216 516
2. Trả trước cho người bán	131		157 108 796 436	162 908 800
132			65 440 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
134				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	135			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	136	V.03	9 736 133 564	3 477 931 853
6. Phải thu ngắn hạn khác	137			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	140			
IV. Hàng tồn kho			72 238 853 013	38 680 216 468
1. Hàng tồn kho	141	V.04	72 238 853 013	38 804 938 019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		72 363 294 021	(124 721 551)
V. Tài sản ngắn hạn khác			(124 441 008)	739 346 724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		351 441 168	739 346 724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		351 441 168	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
153		V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)			106 107 768 700	72 604 096 572
I. Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	200			
210				
211				



2	Trả trước cho người bán dài hạn	212					
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213					
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06				
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215					
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07				
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219					
	II. Tài sản cố định	220			101 389 715 195		62 449 889 404
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		101 389 715 195		62 449 889 404
	- Nguyên giá	222			547 388 056 764		498 531 079 350
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(445 998 341 569)		(436 081 189 946)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09				
	- Nguyên giá	225					
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226					
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10				
	- Nguyên giá	228					
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229					
	III. Bất động sản đầu tư	230	V.12				
	- Nguyên giá	231					
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232					
	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1 704 968 253		1 877 916 381
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241					
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1 704 968 253		1 877 916 381
	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			2 500 000 000		2 500 000 000
1	Đầu tư vào công ty con	251					
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252					
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		2 500 000 000		2 500 000 000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254					
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255					
	VI. Tài sản dài hạn khác	260			513 085 252		5 776 290 787
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		513 085 252		5 776 290 787
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21				
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263					
4	Tài sản dài hạn khác	268					
5	Lợi thế thương mại	269					
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			356 585 180 423		387 696 874 689

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5



A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn				135 592 242 897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				135 592 242 897
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				87 997 662 926
4. Phải trả người lao động				
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		V.16		10 575 274 609
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn				24 073 533 976
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		V.17		242 198 939
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		V.18		8 898 976 126
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn				
1. Phải trả người bán dài hạn				3 804 596 321
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
3. Chi phí phải trả dài hạn				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
5. Phải trả nội bộ dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
7. Phải trả dài hạn khác				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
9. Trái phiếu chuyển đổi				
10. Cổ phiếu ưu đãi				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn góp của chủ sở hữu				252 104 631 792
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				252 104 631 792
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				128 655 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi				128 655 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	82 979 158 996	34 471 976 921
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23 004 332 727	68 860 854 802
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13 633 833 279	20 116 800 069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	13 631 208 335	42 910 572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2 624 744	20 073 889 497
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440	356 585 180 423	387 696 874 689

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hạnh

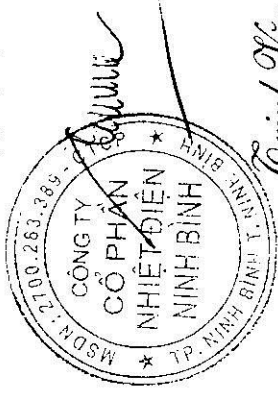
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lương Thị Thủy

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Dinh Văn Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	356 221 656 767	274 215 130 511	1 183 235 403 030	756 065 865 424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		356 221 656 767	274 215 130 511	1 183 235 403 030	756 065 865 424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	343 800 096 238	229 947 374 016	1 138 140 676 510	691 512 958 667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12 421 560 529	44 267 756 495	45 094 726 520	64 552 906 757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	55 944 370	813 354 385	1 736 791 512	3 348 032 261
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	645 535 498	45 085 227	645 535 498	45 085 227
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		645 535 498		645 535 498	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		35 950 000	21 400 000	115 410 000	93 503 089
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11 852 765 497	13 283 638 401	31 728 907 573	34 486 851 641
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(56 746 096)	31 730 987 252	14 341 664 961	33 275 499 061
12. Thu nhập khác	31		200 708 361	232 730 857	1 000 959 243	833 021 923
13. Chi phí khác	32		100 343 833	401 730 979	473 031 805	760 487 159
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		100 364 528	(169 000 122)	527 927 438	72 534 764



15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		43 618 432	31 561 987 130	14 869 592 399	33 348 033 825
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	40 993 688	5 696 076 016	3 007 599 189	6 841 394 328
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 624 744	25 865 911 114	11 861 993 210	26 506 639 497
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lương Thị Thúy

Lương Thị Thúy

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trịnh Văn Đoàn

Trịnh Văn Đoàn

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hạnh

Bùi Thị Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Kỳ: Q4_2019

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	14,869,592,399	33,348,033,825
2. Điều chỉnh cho các khoản	2	11,857,766,322	5,108,736,872
- Khấu hao TSCĐ	3	280,543	51,574,662
- Các khoản dự phòng	4	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5	1,291,766,923	3,409,308,853
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	6	645,535,498	-
- Chi phí lãi vay	7	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	8	26,080,846,753	35,099,036,506
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9	26,088,285,508	40,057,482,126
- Tăng giảm các khoản phải thu	10	33,558,356,002	23,219,061,557
- Tăng giảm hàng tồn kho	11	-	-
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12	51,988,982,252	2,602,535,124
- Tăng giảm chi phí trả trước	13	5,651,111,091	10,479,858,375
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	14	637,306,350	-
- Tiền lãi vay đã trả	15	4,562,681,517	7,000,813,923
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	36,780,000	140,336,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	5,527,397,400	8,749,364,699
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20	27,362,905,369	90,643,060,818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			



1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	68,535,139,519	40,028,897,273
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	443,126,731	120,454,546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	5,500,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,012,690,645	3,467,055,201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	66,079,322,143	41,941,387,526
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32	-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	33	213,643,265,270	-
3. Tiền thu từ đi vay	34	188,612,940,247	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36	15,405,507,725	32,247,714,222
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40	9,624,817,298	32,247,714,222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	83,817,410,214	16,453,959,070
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	60	94,794,157,756	78,340,198,686
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70	10,976,747,542	94,794,157,756
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	10,976,747,542	94,794,157,756

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

K. TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Trịnh Văn Đoàn

Lương Thị Thủy

Bùi Thị Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần

Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác
Trong phạm vi 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 19/01/2020 22:16:35.



1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 09 năm 2015 và CV số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm: giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2009 của Bộ Tài chính,

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cán đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước

dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngày 22/10/2019 Công ty đã ký HD sửa đổi bổ sung số 04 HD mua bán điện giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và TD DLVN theo giấy ủy quyền số 5573/UQ-EVN ngày 15/10/2019. Do vậy phần doanh thu điện quý 4 năm 2019 Công ty tính theo HD sửa đổi bổ sung số 04 theo giá cố định là 183.509,82 đồng/kw/tháng.

Phần chênh lệch Công ty sẽ hạch toán khi Công ty ký được HD sửa đổi bổ sung số 05 HD mua bán điện giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và tập đoàn DLVN.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán -- nếu có)

V1. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 19/01/2020 22:16:35.

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
01 - Tiền				
- Tiền mặt		713 799 021		1 051 354 101
- Tiền gửi ngân hàng		10 262 948 521		33 742 803 655
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền				60 000 000 000
Cộng			10 976 747 542	94 794 157 756



	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
02 - Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7 000 000 000	7 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000
b1) Ngắn hạn	7 000 000 000	7 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000

- Tiền gửi có kỳ hạn	7 000 000 000	7 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	157 108 796 436	171 738 216 516
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	9 736 133 564		3 477 931 853	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3 000 000 000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			0	
- Phải thu khác	6 736 133 564		3 477 931 853	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	9 736 133 564		3 477 931 853	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

- Phải thu người lao động			
- Kỳ quỹ, ký cược			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
Cộng			

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu,						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	71 633 612 289		37 809 781 549	
- Công cụ, dụng cụ	271 789 493		382 758 539	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31 499 952		28 772 489	
- Thành phẩm	426 392 287		583 625 442	
- Hàng hóa	0		0	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	72 363 294 021	(124 721 551)	38 804 938 019	(124 721 551)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08 - Tài sản dài hạn dở dang				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				

- Mua sắm	607 550 000	260 000 000	
- XDCB	1 097 418 253	1 617 916 381	
- Sửa chữa		0	
Cộng	1 704 968 253	1 877 916 381	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	376 742 297 997	21 044 596 911	15 983 148 547			498 531 079 350
- Mua trong kỳ		2 301 954 546	2 330 957 273	93 500 000			4 726 411 819
- Đầu tư XDCB hoàn thành		46 045 662 111					46 045 662 111
- Tăng khác			25 518 182				25 518 182
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		390 659 502	1 549 955 196				1 940 614 698
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	424 699 255 152	21 851 117 170	16 076 648 547			547 388 056 764
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	81 272 202 536	329 246 720 171	16 181 296 929	9 380 970 310			436 081 189 946
- Khấu hao trong năm	546 360 996	8 202 517 786	1 217 905 771	1 890 981 768			11 857 766 321
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		390 659 502	1 549 955 196				1 940 614 698

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ										
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm										
- Khấu hao trong năm										
- Tăng khác										
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính										
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ										
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính										
- Tại ngày đầu năm										
- Tại ngày cuối kỳ										

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		

- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	351 441 168	739 346 724
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	81 225 186	109 255 903
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	270 215 982	630 090 821
b) Dài hạn	513 085 252	5 776 290 787
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	513 085 252	5 776 290 787
Cộng	864 526 420	6 515 637 511

14 - Tài sản khác

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	25 030 325 023		213 643 265 270	188 612 940 247		
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	25 030 325 023		213 643 265 270	188 612 940 247		

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán			
- Vay			
- Nợ thuế tài chính			
Cộng			
- Lý do chưa thanh toán			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	48 773 293 514		87 997 662 926	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	8 196 184 643	7 890 815 936	8 196 184 643	7 890 815 936
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 596 076 016	3 007 599 189	4 562 681 517	40 993 688
- Thuế thu nhập cá nhân		1 046 824 858	996 406 058	50 418 800
- Thuế tài nguyên	783 013 950	6 015 708 630	5 979 253 950	819 468 630
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		3 313 261 000	3 313 261 000	

- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3 516 817 545	3 393 782 545	123 035 000
Cộng	10 575 274 609	24 794 027 158	26 444 569 713	8 924 732 054
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	212 518 038	242 198 939
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDES đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Đại hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng		212 518 038	242 198 939

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	2 129 091 316	8 898 976 126
- Quỹ ủng hộ người nghèo	123 901 178	
- Kinh phí công đoàn		394 347 597
- Bảo hiểm xã hội		67 602 441
- Bảo hiểm y tế		22 534 151
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 005 190 138	8 414 491 937
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	2 005 190 138	8 898 976 126

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--	--	--	--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

--	--

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			26 856 736 012			52 423 180 572					65 112 625 711	273 047 542 295
- Tăng vốn trong năm trước				7 615 240 909								11 363 470 000	18 978 710 909
- Lãi trong năm trước							26 506 639 498						26 506 639 498
- Táng khác													
- Chia cổ tức							58 813 020 000						58 813 020 000

- Mua sắm TS									7 615 240 909	7 615 240 909
- Giám khác										
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000	34 471 976 921	20 116 800 069						68 860 854 802	252 104 631 792
- Tăng vốn trong năm nay		48 507 182 075							2 650 660 000	51 157 842 075
- Lãi trong năm nay			11 861 993 210							11 861 993 210
- Tặng khác										
- Giảm vốn trong năm nay									48 507 182 075	48 507 182 075
- Lỗ trong năm nay										
- Chia cổ tức và phân phối các quỹ										18 344 960 000
Số dư cuối năm nay	128 655 000 000	82 979 158 996	13 633 833 279						23 004 332 727	248 272 325 002

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			

+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9 005 850 000	

đ) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	23 004 332 727	68 860 854 802
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

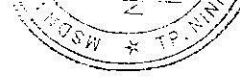
--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 180 856 316 881	753 682 800 185
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	473 585 594	1 261 697 203
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	1 905 500 555	1 121 368 036
Cộng	1 183 235 403 030	756 065 865 424
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phát thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê và khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước



Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 136 974 007 601	690 141 880 626
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	693 083 315	109 380 838
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	473 585 594	1 261 697 203
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(280 543)	51 574 662
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	391 231 101	83 877 704
Cộng	1 138 140 676 510	691 512 958 667

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 511 791 512	3 048 032 261
- Lãi bán các khoản đầu tư		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	225 000 000	300 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 736 791 512	3 348 032 261
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	645 535 498	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	645 535 498	45 085 227
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	214 090 909	120 454 546
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	800 448 334	726 660 104
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13 580 000	14 092 727

- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	473 031 805	760 487 159
Cộng	486 611 805	774 579 886

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	31 728 907 573	34 486 851 641
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	31 728 907 573	34 486 851 641
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	115 410 000	93 503 089
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	115 410 000	93 503 089
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	982 171 268 404	539 738 280 359
- Chi phí nhân công	90 964 085 217	102 951 032 986
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11 857 766 321	5 108 736 872
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 555 317 803	3 124 119 585
- Chi phí khác bằng tiền	81 019 810 920	74 993 202 826
Cộng	1 169 568 248 665	725 915 372 628

Giải thích: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3 007 599 189	6 841 394 328
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

- 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi: phần loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hạnh

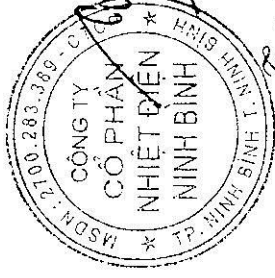
KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lương Thị Thúy

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Đoàn